

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VINH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2023/HNGĐ-PT
Ngày 30 - 6 - 2023
V/v “*Tranh chấp về chia tài sản
chung sau ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Duy Sơn

Ông Nguyễn Xuân Trọng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Tuyền, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa:
Ông Phùng Ngọc Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét
xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2023/TLPT-HNGĐ ngày 19 tháng 5
năm 2023 về việc “*Tranh chấp về chia tài sản chung sau ly hôn*”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 21/2023/HNGĐ-ST ngày 30
tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo và
kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 07/2023/QĐ-PT ngày
01 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Phan Văn H, sinh năm 1981, có mặt;

Địa chỉ: P2205-CT2, khu đô thị D1, phường T, quận N, thành phố Hà
Nội.

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1986, có mặt;

Nơi ĐKKHKT: P2205-CT2, khu đô thị D1, phường T, quận N, thành phố
Hà Nội;

Người kháng cáo: Chị Nguyễn Thị D - Bị đơn.

Kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 28/12/2021 và những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án của nguyên đơn, tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Anh H và chị D kết hôn vào năm 2007, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Lập Thạch. Quá trình chung sống đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn nên anh H đã làm đơn xin ly hôn chị D và tại Quyết định Công nhận thuận tình ly hôn số 328/2019/TLST-HNGĐ ngày 07/11/2019 của Tòa án nhân dân quận N đã quyết định cho anh H và chị D được ly hôn, công nhận thỏa thuận về con chung. Thời điểm ly hôn, anh H và chị D tự thỏa thuận về tài sản, công nợ và không đề nghị Tòa án giải quyết. Trong số tài sản chung của anh H và chị D có 01 căn hộ chung cư số 2205-CT2, khu đô thị D1 thuộc phường T, quận N, thành phố Hà Nội (sau đây gọi là Căn hộ 2205) do anh chị mua từ ngày 11/8/2015 (theo Hợp đồng mua bán số 2205-CT2/2015/D1-COMA6/HĐMB ngày 11/8/2015 giữa Công ty X và anh Phan Văn H) có giá trị là 1.444.800.000đồng + 2% kinh phí bảo trì phần sở hữu chung là 26.269.091đồng, tổng là 1.471.069.091đồng; anh H và chị D tại thời điểm chung sống cùng nhau, chưa ly thân thì anh chị đã thanh toán được một phần giá trị căn nhà là 550.000.000đồng, còn nợ lại là 921.069.091đồng. Số tiền còn nợ lại anh H có trách nhiệm thanh toán. Đến ngày 20/06/2019, Công ty X (sau đây gọi là Công ty X) có thông báo nợ, yêu cầu anh H có trách nhiệm thanh toán số tiền trên. Do không có tiền nên anh H đã vay của Công ty Z (giám đốc là ông Đàm Văn B) số tiền 921.069.091đồng tại khế ước nhận nợ vay tiền ngày 25/6/2019 để trả tiền nhà cho công ty X. Đến ngày 18/7/2019, giữa Công ty X và anh H thanh lý hợp đồng mua bán căn hộ. Đến ngày 07/11/2019, anh H và chị D được Tòa án nhân dân quận N giải quyết cho ly hôn và giữa anh H, chị D có tự thỏa thuận lập 01 bản cam kết vào cùng ngày 07/11/2019, với nội dung: Kể từ ngày 07/11/2019, anh H sử dụng toàn bộ tài sản chung, trả toàn bộ công nợ của vợ chồng và thanh toán tiền cho chị D là 450.000.000đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng), chị D đã nhận đủ tiền, 2 bên cam kết không có yêu cầu, khởi kiện gì. Tuy nhiên, khi anh H làm thủ tục đăng ký sở hữu căn hộ đối với căn hộ 2205, yêu cầu chị D đến văn phòng công chứng làm thủ tục để xác định quyền sở hữu hợp pháp của anh H đối với căn hộ thì chị D từ chối, gây khó dễ cho anh H. Nay anh H yêu cầu Tòa án nhân dân huyện L xác nhận anh H có quyền sở hữu đối với căn hộ 2205 trên và không phải thanh toán chênh lệch tiền tài sản cho chị D.

Về án phí và chi phí tố tụng: Anh H tự nguyện chịu toàn bộ.

Bị đơn chị Nguyễn Thị D đã được Tòa án thông báo, triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn tiếp tục vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Tại biên bản làm việc ngày 14/02/2022, Tòa án nhân dân huyện L đã gặp trực tiếp chị D và chị D có trao đổi lại là chị đã nhận được thông báo thụ lý, thông báo hòa giải và các giấy triệu tập của Tòa án nhưng chị không đến Tòa án làm việc với lý do:

Việc ly hôn giữa chị và anh Phan Văn H đã giải quyết xong, hai bên đã có bản cam kết không được khiếu kiện và chị muốn để lại căn chung cư số 2205-CT2, khu đô thị D1 là tài sản chung của chị và anh H cho con trai chị hiện đang ở cùng với anh H. Đối với số tiền 450.000.000đồng mà anh H trình bày là tiền anh H thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị là không đúng. Số tiền đó là tài sản chung của vợ chồng chị khi đó và sau khi ly hôn chị đã lấy đi để về quê sinh sống. Tại phiên tòa ngày 17/02/2023, chị D trình bày: Số tiền 921.069.091đồng còn nợ lại Công ty X, sau đó anh H trực tiếp trả là nguồn tiền của vợ chồng chị bán căn hộ trước đây nên anh H đề nghị chia căn hộ, chị đồng ý nhưng anh H phải có trách nhiệm thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị căn hộ cho chị D.

Những người làm chứng là anh Đàm Văn B, chị Lê Thị Th, chị Phạm Thị S vắng mặt tại phiên tòa, nhưng tại biên bản làm việc ngày 27/3/2023, anh B, chị Hương, Chị S trình bày như sau:

- Anh B trình bày: Anh là Giám đốc Công ty Z. Vào ngày 25/6/2019, anh H có trực tiếp vay tiền của Công ty Z với số tiền vay là 921.069.091đồng, mục đích vay là để trả tiền mua căn hộ số 2205-CT2. Đến ngày 18/7/2019, Công ty đã xuất tiền cho anh H vay thông qua thủ quỹ của công ty là chị Phạm Thị S. Chị S đã trực tiếp rút tiền mặt với số tiền nêu trên cho anh H vay. Sau đó đã trực tiếp đi nộp tiền thay cho anh H, người nhận tiền là chị Lê Thị Th (kế toán của công ty X) với tổng số tiền nêu trên và Công ty đã cấp cho anh H giấy báo có với tổng số tiền là 921.069.091đồng.

Quá trình thực hiện việc vay tiền: Anh H là người trực tiếp vay và là người trực tiếp trả tiền cho công ty theo cam kết đã thỏa thuận. Đến ngày 06/6/2022, giữa Công ty và anh H đã lập biên bản đối chiếu tiền vay và thanh lý khế ước nhận nợ tiền vay. Đến thời điểm hiện nay, anh B xác nhận anh H đã trả nợ đầy đủ cho công ty.

Việc chị Nguyễn Thị D (vợ cũ của anh H) có biết việc anh H vay mượn tiền để trả nợ cho việc mua căn hộ 2205-CT2 hay không thì anh không nắm được, nhưng anh xác định việc vay tiền và trả tiền cho công ty đều do anh H một mình thực hiện.

- Chị Phạm Thị S trình bày: Chị là thủ quỹ của Công ty Z. Chị xác nhận việc ông Bình (giám đốc công ty) trình bày như trên là đúng. Chị không trình bày bổ sung.

- Chị Lê Thị Th trình bày: Chị là kế toán của Công ty X. Chị xác nhận việc vợ chồng anh H mua căn hộ 2205-CT2 là đúng. Quá trình thực hiện hợp đồng mua bán căn hộ, vợ chồng anh H mới trả được cho Công ty được 550.000.000đồng. Đến ngày 20/6/2019, Công ty ra Thông báo nợ cho anh Phan Văn H, còn nợ số tiền là 921.069.091đồng. Đến ngày 18/7/2019, anh H đã nộp toàn bộ số tiền còn lại cho công ty và công ty đã lập biên bản thanh lý hợp đồng mua căn hộ, xác nhận khách hàng đã thanh toán đủ số tiền mua căn hộ cho công

ty. Anh H nộp tiền thông qua thủ quỹ của Công ty Z là chị Phạm Thị S và công ty đã cấp 02 “giấy báo có” cho anh Phan Văn H, 1 giấy ghi số tiền 894.800.000đồng, 01 giấy ghi số tiền 26.269.091đồng. Việc chị Nguyễn Thị D (vợ cũ của anh H) có biết việc anh H nộp tiền cho Công ty hay không chị không nắm được.

Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá ngày 12/05/2022 xác định: Căn hộ chung cư 2205, tầng 22, tòa nhà CT2, mã căn hộ CT2-2205, diện tích xây dựng 90.3m², diện tích sử dụng căn hộ 83m², thuộc tổ hợp dịch vụ công cộng, văn phòng, nhà ở tại đường 70, phường T, quận N, thành phố Hà Nội. Căn hộ gồm: 02 phòng ngủ, 02 phòng vệ sinh, khu bếp + phòng ăn + phòng khác, 01 ban công (theo đúng bản vẽ sơ đồ vị trí căn hộ kèm theo hợp đồng), không có sự thay đổi, sửa chữa nào khác so với thiết kế ban đầu. Giá trị sử dụng của căn hộ theo giá trị trường là 18.000.000đồng/m² x 83m² = 1.494.000.000đồng.

Tại bản án sơ thẩm số 21/2023/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định:

Căn cứ vào: Điều 29, Điều 33, Điều 38, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phan Văn H.

Giao cho anh Phan Văn H được quyền sử dụng, sở hữu Căn hộ chung cư 2205, tầng 22, tòa nhà CT2, mã căn hộ CT2-2205, diện tích xây dựng 90.3m², diện tích sử dụng căn hộ 83m², thuộc tổ hợp dịch vụ công cộng, văn phòng, nhà ở tại đường 70, phường T, quận N, thành phố Hà Nội. Căn hộ gồm: 02 phòng ngủ, 02 phòng vệ sinh, khu bếp + phòng ăn + phòng khác, 01 ban công (theo đúng bản vẽ sơ đồ vị trí căn hộ kèm theo hợp đồng). Giá trị sử dụng của căn hộ theo giá trị trường là 18.000.000đồng/m² x 83m² = 1.494.000.000đồng.

Xác nhận anh H đã thanh toán cho chị D là 450.000.000đồng theo Bản cam kết ngày 07/11/2019.

Đương sự được liên hệ với cơ quan có thẩm quyền kê khai đăng ký để được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà theo quy định tại khoản 3 Điều 100 Luật đất đai năm 2013.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/4/2023, chị Nguyễn Thị D có đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm buộc anh H phải thanh toán cho chị ½ trị giá căn nhà theo giá thị trường vì chị xác định số tiền 450.000.000đồng là tiền của hai vợ chồng tiết kiệm chứ không phải tiền anh H thanh toán chia tài sản chung cho chị.

Ngày 04/5/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc ra quyết định kháng nghị phúc thẩm đối với toàn bộ Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 21/2023/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng huỷ Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm vì cho rằng Tòa án sơ thẩm xác định quan hệ “*Tranh chấp về chia tài sản chung sau ly hôn*” là sai, cần xác định quan hệ tranh chấp là “*Công nhận thoả thuận về việc phân chia tài sản chung theo bản cam kết*”.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về nội dung vụ án. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc thay đổi nội dung kháng nghị, đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng: Công nhận thoả thuận về việc phân chia tài sản chung theo bản cam kết và sửa phần án phí sơ thẩm: Nguyên đơn không phải chịu án phí, bị đơn phải chịu 300.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát sửa bản án sơ thẩm số: 21/2023/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc theo hướng: Xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp dân sự. Công nhận thoả thuận về việc phân chia tài sản chung theo bản cam kết. Anh Phan Văn H được quyền sử dụng, sở hữu Căn hộ chung cư 2205, tầng 22, tòa nhà CT2. Anh H phải thanh toán cho chị D là 450.000.000 đồng (đã thanh toán ngày 07/11/2019). Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn không phải chịu án phí, bị đơn phải chịu 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc làm trong hạn luật định, đơn hợp lệ được xem xét giải quyết.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét nội dung kháng cáo của chị D về việc không đồng ý với quyết định Tòa án nhân dân huyện L. Chị D đề nghị cấp phúc thẩm buộc anh H phải thanh toán cho chị $\frac{1}{2}$ trị giá Căn hộ 2205-CT2 theo giá thị trường. Chị xác định đây là tài sản chung của vợ chồng chưa chia và số tiền mua Căn hộ 2205-CT2 là

tiền bán căn hộ P518. Số tiền 450.000.000đồng anh H giao cho chị là tiền hai vợ chồng tiết kiệm được và để chị ra ngoài thuê nhà và nuôi con chứ không phải tiền anh H thanh toán chia tài sản chung cho chị.

Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Tại phiên tòa chị D cho rằng số tiền mua Căn hộ 2205-CT2 là do bán căn hộ P518 nhưng chị D không xuất trình được tài liệu bán căn hộ P518 thời gian nào, bán cho ai và giá bao nhiêu. Chị nộp cho Hội đồng xét xử một tờ giấy A4 bản phô tô có nội dung ghi mua nhà 83 m², bán P518 và một số nội dung vay nợ và ghi chốt nợ 771.000.000đồng nhưng không rõ ràng ngày tháng năm.

Anh H trình bày bản phô tô trên chỉ là bản dự thảo của 02 vợ chồng chứ thực tế không đúng như vậy. Căn hộ 2205-CT2 được anh mua của Công ty X vào ngày 11/8/2015 có giá trị theo Hợp đồng là 1.444.800.000đồng + 2% kinh phí bảo trì phần sở hữu chung là 26.269.091đồng, tổng là 1.471.069.091đồng. Anh chị đã cùng nhau trả cho Công ty X được 550.000.000đồng, còn nợ lại là 921.069.091đồng. Ngày 20/6/2019, Công ty X ra thông báo nợ cho anh. Chị D và anh đã thỏa thuận anh được sử dụng, sử hữu tài sản chung và anh chịu các khoản nợ và anh thanh toán cho chị 450.000.000 đồng. Vì vậy anh đã vay mượn để trả nốt số tiền nợ mua căn hộ là 921.069.091đồng. Anh vay của Công ty Z, có hóa đơn, chứng từ đầy đủ. Chị Phạm Thị S là thủ quỹ của Công ty Z trực tiếp rút tiền và cùng anh nộp tiền cho Công ty X (có xác nhận của kế toán Lê Thị Th và Giám đốc công ty). Ngày 06/6/2022, anh mới tất toán hết khoản vay cho Công ty Z.

Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, chị D cho rằng vợ chồng chị đã bán 01 căn hộ trước đó để trả nhưng chị D không nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh bán căn hộ cho ai, thời gian nào, số tiền bao nhiêu. Chị D cho rằng số tiền 450.000.000đồng anh H giao cho chị là tiền hai vợ chồng tiết kiệm từ trước và khi ly hôn anh đưa cho chị để chị ra ngoài thuê nhà và nuôi con chứ không phải tiền anh H thanh toán chia tài sản chung. Tuy nhiên chị không có tài liệu chứng minh phải thuê nhà hết bao nhiêu, mặt khác chị thừa nhận bản cam kết ngày 07/11/2019 chị ký và việc chị đã nhận 450.000.000 đồng và ký nhận là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc.

Từ những phân tích trên cho thấy: Căn hộ 2205-CT2 được mua với trong thời kỳ quan hệ hôn nhân của anh H và chị D nên xác định là tài sản chung của vợ chồng và tài sản chung chưa chia. Giá căn hộ khi ký hợp đồng là 1.471.069.091đồng, anh H chị D đã cùng nhau trả được cho Công ty X 550.000.000đồng. Số tiền 921.069.091đồng còn nợ lại Công ty X do một mình anh H trả. Điều này thể hiện, công sức anh H đóng góp để mua căn hộ chiếm tỷ lệ cao hơn chị D nên cần chia cho anh H phần nhiều hơn của chị D. Cấp sơ thẩm đã xem xét, thu thập chứng cứ và xác định anh H có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho chị D là 450.000.000đồng tiền tài sản và xác nhận việc anh H đã thanh toán cho chị D số tiền là 450.000.000đồng như trong Bản cam

kết 07/11/2019 là hợp tình, hợp lý nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị D.

[2.2] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng huỷ Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 21/2023/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc vì cho rằng Toà án sơ thẩm xác định quan hệ “*Tranh chấp về chia tài sản chung sau ly hôn*” là sai, cần xác định quan hệ tranh chấp là “*Công nhận thoả thuận về việc phân chia tài sản chung theo bản cam kết*”.

Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy: Ngày 07/11/2019, anh H và chị D lập: “Bản cam kết thực hiện các nội dung liên quan đến việc ly hôn”, theo đó đã thoả thuận: “*Bà Nguyễn Thị D đã thoả thuận và nhận đủ số tiền bàn giao từ ông Phan Văn H, với số tiền là: 450.000.000 đồng; Kể từ ngày 07 tháng 11 năm 2019, bà D đã nhận đủ số tiền từ ông H, bà D và ông H chấm dứt mọi quyền và nghĩa vụ liên quan. Tất cả các nội dung liên quan đến khoản nợ chung, nợ riêng đều do ông Phan Văn H chịu trách nhiệm lên kế hoạch chi trả và không liên quan đến bà D. Tài sản chung của ông H và bà D, kể từ ngày 07 tháng 11 năm 2019, toàn quyền sở hữu của ông Phan Văn H*”. Xét nội dung bản cam kết trên không ghi rõ tài sản chung của vợ chồng bao gồm những loại tài sản gì, đặc điểm cụ thể ra sao. Bản cam kết cũng không ghi rõ những khoản nợ chung là khoản nợ nào và những người liên quan đến các khoản nợ cũng không có mặt và tham gia buổi cam kết để thể hiện họ có đồng ý cho anh H trả nợ không. Nếu anh H và chị D ghi rõ trong bản cam kết tài sản chung là căn hộ 2205-CT2 thì theo quy định của pháp luật bản cam kết này phải được công chứng. Tại phiên tòa anh H và chị D vẫn xác định tài sản chung chưa chia và đề nghị chia tài sản chung là Căn hộ 2205-CT2. Đơn khởi kiện của nguyên đơn cũng đề nghị chia tài sản chung sau ly hôn.

Từ những phân tích, nhận định trên cho thấy Bản cam kết thực hiện các nội dung liên quan đến việc ly hôn anh H và chị D lập ngày 07/11/2019 không rõ ràng và không có hiệu lực nên anh H có đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung. Tại phiên tòa các đương sự xác định tài sản chung chưa chia nên tòa án cấp sơ thẩm đã xác định quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp về chia tài sản chung sau ly hôn*” là đúng quy định của pháp luật. Do đó kháng nghị của Viện kiểm sát không có căn cứ, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm, cấp sơ thẩm đã xác định đúng.

Án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị D và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 21/2023/HNGĐ-ST ngày 30/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

1. Căn cứ vào: Điều 29, Điều 33, Điều 38, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phan Văn H.

Giao cho anh Phan Văn H được quyền sử dụng, sở hữu Căn hộ chung cư 2205, tầng 22, tòa nhà CT2, mã căn hộ CT2-2205, diện tích xây dựng $90.3m^2$, diện tích sử dụng căn hộ $83m^2$, thuộc tổ hợp dịch vụ công cộng, văn phòng, nhà ở tại đường 70, phường T, quận N, thành phố Hà Nội. Căn hộ gồm: 02 phòng ngủ, 02 phòng vệ sinh, khu bếp + phòng ăn + phòng khác, 01 ban công (Theo đúng bản vẽ sơ đồ vị trí căn hộ kèm theo hợp đồng). Giá trị sử dụng của căn hộ theo giá trị trường là $18.000.000\text{đồng}/m^2 \times 83m^2 = 1.494.000.000\text{đồng}$ (Một tỷ bốn trăm chín mươi tư triệu đồng).

Xác nhận anh H đã thanh toán cho chị D là 450.000.000đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng) theo Bản cam kết ngày 07/11/2019.

Đương sự được liên hệ với Cơ quan có thẩm quyền kê khai đăng ký để được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở theo quy định tại khoản 3 Điều 100 Luật đất đai 2013.

2. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Anh Phan Văn H phải chịu 43.320.000đồng (Bốn mươi ba triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng) án phí phân chia tài sản có giá ngạch nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 28.000.000đồng (Hai mươi tám triệu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0006272 ngày 04/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L. Anh H phải nộp tiếp số tiền là 15.320.000đồng (Mười lăm triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng).

Chị Nguyễn Thị D phải chịu án phí phân chia tài sản có giá ngạch là 22.000.000đồng (Hai mươi hai triệu đồng).

3. Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị D phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006642 ngày 20/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc. Xác nhận chị D đã nộp đủ số tiền án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện L;
- VKSND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh